

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY

M.S.D.N
TH

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 35
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35

Công ty Cổ phần HTC Holding

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2022
Ông Tạ Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Hoàng Văn Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Phùng Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Phạm Trần Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Tiến Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022
Ông Hoàng Văn Hải	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần HTC Holding

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vi Thùy Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Chử Lương Huân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Bà Phan Thị Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Tạ Tiến Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Đỗ Thành Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Hoàng Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Bà Trịnh Thị Mùi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Bà Trần Thúy Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần HTC Holding

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Tiến Dũng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

📍 Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
☎ 08 2509 2007 📠 0102374170 🌐 ascoviet.com.vn 🌐 www.ascoviet.com.vn



Số: 16NV2/2022/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần HTC Holding**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần HTC Holding được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HTC Holding tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HTC Holding cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 027/2021/BCKT-PB.00321 ngày 18 tháng 03 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Nguyễn Phấn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2541-2018-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Văn Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4025-2022-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.503.140.914	42.171.530.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	258.140.914	160.002.243
111	1. Tiền		258.140.914	160.002.243
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.245.000.000	3.486.381.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.245.000.000	2.349.205.970
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	-	337.001.642
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	45.000.000.000	800.173.837
140	III. Hàng tồn kho	08	-	36.700.745.750
141	1. Hàng tồn kho		-	36.700.745.750
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.824.400.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	314.263.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.507.373.005
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.763.646
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.600.000.000	42.767.285.942
220	I. Tài sản cố định		-	38.290.869.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	-	30.931.086.436
222	- Nguyên giá		-	43.439.936.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(12.508.849.838)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	7.359.783.555
225	- Nguyên giá		-	8.954.545.455
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.594.761.900)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	22.600.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.600.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		-	4.476.415.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	4.476.415.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		74.103.140.914	84.938.816.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.867.229.770	18.830.809.235
310	I. Nợ ngắn hạn		7.867.229.770	18.830.809.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.302.751.389	1.217.943.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	281.151.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	118.110.880	541.871.928
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	73.126.562
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		-	164.073.723
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	16.106.275.176
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446.367.501	446.367.501
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.235.911.144	66.108.006.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	66.235.911.144	66.108.006.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		60.500.000.000	60.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		446.367.502	446.367.502
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.289.543.642	5.161.639.279
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		5.161.639.279	4.555.363.703
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		127.904.363	606.275.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		74.103.140.914	84.938.816.016

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Lê Văn Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022
Giám đốc

Tạ Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	29.881.583.484	28.655.822.080
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.881.583.484	28.655.822.080
11	4. Giá vốn hàng bán	20	29.150.619.203	22.865.569.204
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		730.964.281	5.790.252.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	76.959.462	106.162.369
22	7. Chi phí tài chính	22	148.255.576	837.056.917
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		136.406.724	740.347.284
25	8. Chi phí bán hàng	23	578.282.969	1.446.423.566
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	838.381.101	2.945.324.532
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(756.995.903)	667.610.230
31	11. Thu nhập khác	25	1.025.707.926	309.602.705
32	12. Chi phí khác	26	105.037.059	332.037.478
40	13. Lợi nhuận khác		920.670.867	(22.434.773)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.674.964	645.175.457
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	35.770.601	38.899.881
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		127.904.363	606.275.576
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	21	100
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	21	100

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Lê Văn Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Tạ Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước		163.674.964	645.175.457
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.124.362.517	4.895.561.798
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.428.028.586	4.069.409.695
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		242.859	(9.526.902)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(440.315.652)	95.331.721
06	- Chi phí lãi vay		136.406.724	740.347.284
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.288.037.481	5.540.737.255
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.393.462.433)	6.785.798.384
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.468.976.754	(5.106.459.607)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.145.824.991	(10.018.060.373)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		567.137.123	297.283.969
14	- Tiền lãi vay đã trả		(130.037.217)	(745.705.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.899.881)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.092.423.182)	(3.246.406.307)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.800.000)	(6.450.179.805)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.832.875.911	776.600.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.000.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.500.000.000	4.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		179.037	132.619
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.254.254.948	(1.173.447.186)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.958.203.800	31.024.769.228
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.021.654.036)	(25.530.782.892)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	(1.781.208.328)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.063.450.236)	3.712.778.008

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		98.381.530	(707.075.485)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.002.243	870.373.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(242.859)	(3.296.072)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>258.140.914</u>	<u>160.002.243</u>

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Tạ Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chung cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);
- ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
 - + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.12. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo quy định tại khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 "hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp", Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy chiết xuất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Trong năm, Công ty đã thanh lý Nhà máy sản xuất tinh dầu này nên Công ty không áp dụng các ưu đãi thuế như trên, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng cho các khoản thu nhập chịu thuế là 20%.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	179.117.912	53.833.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.023.002	106.168.385
	258.140.914	160.002.243

Công ty Cổ phần HTC Holding

Số 4 tầng 4, tòa nhà Daeha, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2021 như sau:***Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại An Phát	Số 153 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	19,50%	19,50%	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	Áp 4, Xã Thanh Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	16,33%	16,33%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Tur vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Xây dựng nhà để ở; nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện, công trình cấp thoát nước.

Chi tiết giá trị từng khoản đầu tư

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty TNHH Thương mại An Phát	15.600.000.000	15.600.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	22.600.000.000	22.600.000.000	-	-

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 28/12/2021, Công ty quyết định đầu tư số tiền 15.600.000.000 đồng vào Công ty TNHH Thương mại An Phát, chiếm 19,5% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2021, Công ty đã chuyển góp đủ 15.600.000.000 đồng cho Công ty TNHH Thương mại An Phát.

(ii) Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty quyết định mua lại 4.900.000 cổ phần tương đương 49.000.000.000 đồng của ông Dương Phú Quốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park, chiếm tỉ lệ 16,3% vốn điều lệ (hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 29/12/2021). Đến ngày 31/12/2021, Công ty đã chuyển 7.000.000.000 đồng cho ông Dương Phú Quốc. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã chuyển đủ 49.000.000.000 đồng để hoàn thành việc mua cổ phần trên.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH thương mại Đông Xuyên	6.200.000.000	-	-	-
- General Sales Co. (PVT) LTD	-	-	782.000.450	-
- Bernardi S.A.S.U	-	-	663.840.000	-
- Joh. Voegelé KG	-	-	239.616.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.000.000	-	663.749.520	-
	6.245.000.000	-	2.349.205.970	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và phát triển Ngọc Linh	-	-	300.000.000	-
- Khoản trả trước người bán khác	-	-	37.001.642	-
	-	-	337.001.642	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ Tạm ứng	-	-	725.000.000	-
- Nguyễn Đức Thuận (*)	45.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lan	20.000.000.000	-	-	-
- Tạ Tiến Dũng (*)	20.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Phú Nam (*)	3.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Phú Nam (*)	2.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	75.173.837	-
	45.000.000.000	-	800.173.837	-

(*) Tạm ứng cho các cá nhân để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã thu hồi các khoản tạm ứng này.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	10.345.747.567	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	3.677.103	-
- Thành phẩm	-	-	23.628.045.751	-
- Hàng hóa	-	-	2.723.275.329	-
	-	-	36.700.745.750	-

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.808.593.597	27.495.145.676	2.883.835.183	252.361.818	43.439.936.274
- Mua trong năm	-	9.033.345.455	-	-	9.033.345.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.767.863.245)	(1.910.436.364)	-	(14.678.299.609)
- Giảm khác	(12.808.593.597)	(23.760.627.886)	(973.398.819)	(252.361.818)	(37.794.982.120)
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.386.862.452	7.301.420.180	1.487.566.012	333.001.194	12.508.849.838
- Khấu hao trong năm	224.678.754	795.187.065	224.629.024	19.062.500	1.263.557.343
- Tăng khác	-	1.759.233.143	-	-	1.759.233.143
- Thanh lý, nhượng bán	-	(841.877.777)	(1.098.260.450)	-	(1.940.138.227)
- Giảm khác	(3.611.541.206)	(9.013.962.611)	(613.934.586)	(352.063.694)	(13.591.502.097)
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.421.731.145	20.193.725.496	1.396.269.171	(80.639.376)	30.931.086.436
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.954.545.455	8.954.545.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.954.545.455)	(8.954.545.455)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.594.761.900	1.594.761.900
- Khấu hao trong năm	164.471.243	164.471.243
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.759.233.143)	(1.759.233.143)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.359.783.555	7.359.783.555
Tại ngày cuối năm	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	60.313.714
- Chi phí thuê nhà xưởng	-	132.198.925
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	113.420.964
- Các khoản khác	-	8.330.378
	-	314.263.981
b) Dài hạn		
- Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế	-	3.688.679.980
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	740.699.542
- Chi phí mua bảo hiểm	-	18.933.897
- Chi phí sửa chữa	-	11.395.830
- Các khoản khác	-	16.706.702
	-	4.476.415.951

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần GAVI	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần dược liệu và thực phẩm Việt Nam	1.202.500.000	1.202.500.000	-	-
- Thu mua hộ cá nhân	-	-	391.875.000	391.875.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	50.475.300	50.475.300	350.475.300	350.475.300
- Công ty cổ phần Techvina NAC	-	-	174.322.422	174.322.422
- Phải trả các đối tượng khác	49.776.089	49.776.089	301.270.623	301.270.623
	7.302.751.389	7.302.751.389	1.217.943.345	1.217.943.345
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.302.751.389	7.302.751.389	1.217.943.345	1.217.943.345
	7.302.751.389	7.302.751.389	1.217.943.345	1.217.943.345

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kunshan Wictive merchants Co.,Ltd	-	281.151.000
	-	281.151.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	460.683.008	87.445.352	465.788.081	-	82.340.279
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.508.454	8.508.454	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	38.899.881	35.770.601	38.899.881	-	35.770.601
- Thuế thu nhập cá nhân	-	42.289.039	-	42.289.039	-	-
- Các loại thuế khác	500.000	-	3.500.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.263.646	-	84.501.137	82.237.491	-	-
	2.763.646	541.871.928	219.725.544	640.722.946	-	118.110.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	38.126.562
- Các khoản trích trước khác	-	35.000.000
	<u>-</u>	<u>73.126.562</u>

Công ty Cổ phần HTC Holding

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	15.388.046.000	15.388.046.000	4.858.203.800	20.246.249.800	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.345.450.000	3.345.450.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	6.138.046.000	6.138.046.000	1.512.753.800	7.650.799.800	-	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Hà Nội	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
Phùng Văn Tuấn	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thu Thủy	9.150.000.000	9.150.000.000	-	9.150.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	718.229.176	718.229.176	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	718.229.176	718.229.176	-	-	-	-
	16.106.275.176	16.106.275.176	4.858.203.800	20.246.249.800	-	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.500.000.000	446.367.502	4.555.363.703	65.501.731.205
Lãi trong năm trước	-	-	606.275.576	606.275.576
Số dư cuối năm trước	60.500.000.000	446.367.502	5.161.639.279	66.108.006.781
Số dư đầu năm nay	60.500.000.000	446.367.502	5.161.639.279	66.108.006.781
Lãi trong năm nay	-	-	127.904.363	127.904.363
Số dư cuối năm nay	60.500.000.000	446.367.502	5.289.543.642	66.235.911.144

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trương Gia	13.215.000.000	21,84%	13.215.000.000	21,84%
Trần Hoàng Cường	14.500.000.000	23,97%	5.155.700.000	8,52%
Lê Thị Tuyết Vân	10.000.000.000	16,53%	-	0,00%
Nguyễn Minh Thùy	6.960.000.000	11,50%	-	0,00%
Cổ đông khác	15.825.000.000	26,16%	42.129.300.000	69,64%
	60.500.000.000	100%	60.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.500.000.000	60.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	60.500.000.000	60.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.050.000	6.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	6.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	6.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	446.367.502
	446.367.502	446.367.502

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	69,39	63,25
- Euro	EUR	50,80	50,80

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	29.881.583.484	28.655.822.080
	29.881.583.484	28.655.822.080

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	29.150.619.203	22.865.569.204
	29.150.619.203	22.865.569.204

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.039	132.619
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.780.423	104.107.500
Lãi bán ngoại tệ	-	1.428.250
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	494.000
	76.959.462	106.162.369

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	136.406.724	740.347.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.605.993	94.580.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	242.859	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	2.129.034
Chi phí tài chính khác		1
	148.255.576	837.056.917

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.163.900	180.679.075
Chi phí nguyên vật liệu	31.727.763	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	76.868.684	167.648.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.057.483	30.489.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.567.648	920.193.409
Chi phí khác bằng tiền	101.897.491	147.412.824
	578.282.969	1.446.423.566

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.613.903	56.042.194
Chi phí nhân công	112.621.564	392.541.428
Chi phí công cụ, dụng cụ	111.641.183	139.967.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.778.706	1.297.908.997
Thuế, phí, và lệ phí	51.775.900	173.902.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.424.343	705.060.952
Chi phí khác bằng tiền	38.525.502	179.900.906
	838.381.101	2.945.324.532

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi do đánh giá lại tài sản	453.945.275	-
Thu nhập khác	571.762.651	309.602.705
	1.025.707.926	309.602.705

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.450.586	196.575.754
Các khoản bị phạt	85.125.917	25.191.138
Chi phí khác	6.460.556	110.270.586
	105.037.059	332.037.478

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	1.828.225.823
Các khoản điều chỉnh tăng	-	215.402.540
- Chi phí không hợp lệ	-	215.402.540
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.487.915.780)
- Chuyển lỗ và bù trừ với hoạt động kinh doanh khác	-	(1.487.915.780)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	555.712.583
Thuế suất thuế TNDN		10%
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính	-	55.571.258
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	163.674.964	(1.183.050.366)
Các khoản điều chỉnh tăng	91.829.332	508.122.691
- Chi phí không được trừ	91.829.332	508.122.691
Các khoản điều chỉnh giảm	-	674.927.675
- Bù trừ với hoạt động sản xuất kinh doanh hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	674.927.675
Thu nhập chịu thuế TNDN	255.504.296	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất không ưu đãi	51.100.859	-
Thuế TNDN được giảm (i)	(15.330.258)	(16.671.377)
Thuế TNDN hiện hành năm 2021 phải nộp	35.770.601	38.899.881
(i) Giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 Giảm 30% thuế TNDN năm 2021 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	38.899.881	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(38.899.881)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	35.770.601	38.899.881

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	127.904.363	606.275.576
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	127.904.363	606.275.576
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.050.000	6.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	100

Tại thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.510.718.256	44.359.277.779
Chi phí nhân công	285.287.074	1.088.758.314
Chi phí công cụ, dụng cụ	446.613.747	799.538.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.395.417.600	3.845.899.879
Thuế, phí và lệ phí	51.775.900	173.902.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.718.422	2.504.365.402
Chi phí khác bằng tiền	149.994.519	2.477.322.634
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	11.641.525.518	55.249.065.746

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.140.914	-	160.002.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.245.000.000	-	3.149.379.807	-
Đầu tư dài hạn	22.600.000.000	-	-	-
Tổng tài sản tài chính	74.103.140.914	-	3.309.382.050	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	-	16.106.275.176
Phải trả người bán, phải trả khác	7.302.751.389	1.382.017.068
Chi phí phải trả	-	73.126.562
	7.302.751.389	17.561.418.806

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	22.600.000.000	-	22.600.000.000
	-	22.600.000.000	-	22.600.000.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.140.914	-	-	258.140.914
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.245.000.000	-	-	51.245.000.000
	51.503.140.914	-	-	51.503.140.914
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.002.243	-	-	160.002.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.149.379.807	-	-	3.149.379.807
	3.309.382.050	-	-	3.309.382.050

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.302.751.389	-	-	7.302.751.389
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	7.302.751.389	-	-	7.302.751.389
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	16.106.275.176	-	-	16.106.275.176
Phải trả người bán, phải trả khác	1.382.017.068	-	-	1.382.017.068
Chi phí phải trả	73.126.562	-	-	73.126.562
	17.561.418.806	-	-	17.561.418.806

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi 42.000.000.000 đồng tạm ứng thực hiện các dự án đầu tư của các đối tượng Nguyễn Đức Thuận, Nguyễn Thanh Lan, Nguyễn Phú Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh tinh dầu quế. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Văn Hải	Giám đốc	57.790.650	152.128.611
Ông Hoàng Văn Thái	Thành viên	-	142.495.560

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng



Tạ Tiến Dũng